

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST

Ngày: 14/12/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn M Duyệt.
2. Ông Trần M Ôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2018/TLST-DS ngày 01 tháng 06 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-DS ngày 16/11/2018:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã T, tỉnh Quảng Trị. - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Tấn Phong là Luật sư của Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: 18 Lê Lợi, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Kiều Đăng K (M), sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà E, đường Đ, khu phố C, phường F, thị xã T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Khánh T – Luật sư Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: 117B HV, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 6 năm 2018).- Có mặt.

3. *Người làm chứng:* Anh Lê Cảnh Trung H, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã T, tỉnh Quảng Trị. - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2018, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/7/2018, biên bản hòa giải ngày 12/9/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 31/11/2017, ông K (tức M) có mua của bà 70,297 chỉ vàng 9999 với tổng số tiền 256.585.000 đồng. Cộng số tiền lãi 1.000.000 đồng và tiền nợ cũ 3.000.000 đồng, tổng số tiền nợ 260.585.000 đồng.

Sau khi mua hàng (mua vàng) ông K mới trả được cho bà số tiền cụ thể như sau:

Lần thứ 1. Vào ngày 30/10 âm lịch, nhằm ngày 17/12/2017: ông K trả 100.000.000 đồng, lần này ông K trực tiếp trả cho bà H.

Lần thứ 2: Vào ngày 08/11 âm lịch, nhằm ngày 25/12/2017: ông K trả 50.000.000 đồng (lần này ông K trả cho con trai bà H, có camera ghi hình tại nhà bà H và có tin nhắn trả cho bà H 50.000.000 đồng vào số máy 0918.561.456).

Lần thứ 3: vào ngày 10/11 âm lịch, nhằm ngày 27/12/2017: ông K trả 50.000.000 đồng (lần này ông K trả cho con trai bà H, có camera ghi hình tại nhà bà H).

Lần thứ 4: vào ngày 13/11 âm lịch, nhằm ngày 30/12/2017: ông K trả 585.000 đồng (Lần này ông K trả trực tiếp cho bà H tại nhà, có camera ghi hình lại).

Như vậy, ông K còn nợ bà H số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông K phải trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng. Chứng cứ chứng M bà H nộp tại Tòa án để chứng M cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: 01 mẫu giấy mặt trước có hình chữ: TIỆM VÀNG chuyên MUA BÁN – GIA CÔNG NỮ TRANG VÀNG 18K-24K-9999 BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG LÀM THEO MODEN CATALOGUE nơi đáng tin nhiệm. Mặt sau có chữ viết của ông K ghi các ngày ông K trả nợ cho bà H; 03 USB lưu trữ giữ liệu camera, ghi lại các lần giao dịch giữa bà H với ông K tại nhà bà H.

Ngoài ra bà H còn đề nghị Tòa án triệu tập cháu Lê Cảnh Trung H sinh ngày 29/10/2000, trú tại: Khu phố 6 phường 3, thị xã Q(là con trai của bà H) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Với lý do khoản nợ 60.000.000 đồng mà ông K cho rằng có giao cho cháu Hiếu, nhưng cháu Hiếu cho rằng cháu không có nhận. Bà H chỉ thừa nhận việc ông K trả nợ cho bà qua các lần như đã trình bày trên. Bà H không thừa nhận lần ông K trả cho cho cháu Hiếu vào khoảng thời gian từ ngày 18/12/2017 đến ngày 25/12/2017 là 60.000.000 đồng. Nếu ông K có trả cho cháu Hiếu số tiền 60.000.000 đồng thì bà đề nghị ông K cung cấp chứng cứ chứng M, trường hợp ông K không chứng M được tức là ông K chưa trả số tiền trên cho bà và bà đề nghị ông K tiếp tục trả số tiền trên cho bà H.

Tại biên bản trình bày ý kiến ngày 11/6/2018, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/7/2018, biên bản hòa giải ngày 12/7/2018, biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018, phía bị đơn trình bày: vào ngày 30/11/2017 ông K có mua của bà H 70,297 chỉ vàng 9999 với tổng số tiền 256.585.000 đồng, cộng 1.000.000 đồng tiền lãi và 3.000.000 đồng nợ cũ là có thật. Việc mua bán được

ghi vào sổ của bà H. Ông K đã thanh toán đủ cho bà H toàn bộ số tiền trên, nên vào ngày 29/12/2017, sau khi hai bên thanh toán xong và xác nhận việc ông không còn nợ bà H tiền, bà H có nói ông gạch sổ đi và bà H đã đưa quyển sổ mà khi mua vàng ngày 30/11/2017 cho ông ghi vào đó để ông gạch bỏ sổ thể hiện là đã thanh toán xong. Ông còn cẩn thận ghi vào sổ nội dung: “29/12 đã T2 hết tiền vàng” trước sự chứng kiến của bà H. Như vậy, ông đã thanh toán đủ số tiền mua vàng ngày 30/11/2017 cộng thêm khoản tiền lãi và nợ cũ là 260.585.000 đồng, ông không còn bất cứ nghĩa vụ gì đối với khoản nợ trên.

Ngày 30/01/2018, bà H có làm đơn tố cáo ông đến Công an thị xã Q với nội dung: “Tôi có sự gian dối để chiếm đoạt của bà H số tiền 60.000.000 đồng”, qua quá trình xác M, làm rõ tại Công an thị xã Q đã có thông báo về việc giải quyết đơn của công dân. Trong đó, cơ quan Công an đã xác định: “không đủ cơ sở để kết luận việc ông Kiều Đăng K (tức Quang M) có sự gian dối nhằm chiếm đoạt 60.000.000 đồng của bà H”. Toàn bộ lời khai của ông và bà H đều được ghi tại hồ sơ, lưu tại cơ quan Công an thị xã Quảng Trị. Tại cơ quan công an, bà H cung cấp quyển sổ mà bà H giữ ghi lại quá trình mua bán, thanh toán giữa ông và bà H, trong đó có nội dung xác định vào ngày 29/12 ông đã thanh toán xong tiền cho bà H, ông gạch sổ ghi dòng chữ “29/12 tôi T2 (thanh toán) hết tiền vàng” trước sự chứng kiến của bà H. Quyển sổ đó là chứng cứ để chứng M ông đã thanh toán đầy đủ tiền nợ cho bà H. Tại Tòa án bà H không chịu cung cấp chứng cứ là quyển sổ ghi chép việc mua bán và thanh toán tiền giữa ông và bà H. Ông K đề nghị bà H cung cấp quyển sổ là chứng cứ chứng M cho việc đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của ông. Nếu phía nguyên đơn không cung cấp chứng tỏ rằng yêu cầu của phía nguyên đơn là không có căn cứ.

Quá trình làm việc bị đơn yêu cầu Công an thị xã Q cung cấp chứng cứ và đã giao nộp cho Tòa án các chứng cứ sau:

- Biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Thu H vào ngày 31/1/2018 (Bút lục 50-51)
- Biên bản ghi lời khai của ông Kiều Đăng K vào ngày 08/2/2018 (BL số 48-49)
- Biên bản ghi lời khai của Lê Cảnh Trung H vào ngày 20/02/2018 (BL số 46-47)
- Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Phi vào ngày 16/3/2018 (BL số 44-45)
- Biên bản đối chất giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Kiều Đăng K ngày 08/3/2018 (BL số 52-54)
- Biên bản trả lại đồ vật tài liệu ngày 22/3/2018 của Công an thị xã Q (BL số 57)
- Thông báo về việc giải quyết đơn của công dân số 260/TB/CATX ngày 22/3/2018 của Công an thị xã Q (BL số 55-56).

Phía bị đơn cũng có văn bản yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ là quyển sổ ghi lại việc mua bán, thanh toán trả nợ giữa nguyên đơn và bị đơn. Nhưng phía nguyên đơn không cung cấp; bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Tòa án đã ra quyết định thu thập chứng cứ đối với Công an thị xã Q và nguyên đơn. Ngày 20/9/2018 Công an thị xã Q có công văn số 884 (Công an thị xã trả lời cho Tòa án về việc yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ) (BL 76); nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H

cũng có văn bản trình bày ý kiến đề ngày 20/9/2018, trong đó bà chỉ cung cấp 01 USB lưu trữ file dữ liệu camera ghi lại hình ảnh các lần giao dịch giữa bà với ông Kiều Đăng K, còn đối với quyển sổ (quyển vở) có ghi nội dung mua bán giữa ông K với bà thì hiện nay đã bị thất lạc nên tạm thời bà không thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

Ngày 16/8/2018, Tòa án thị xã Qđã có công văn số 128 yêu cầu anh Lê Cảnh Trung H trình bày về việc tham gia tố tụng như yêu cầu của bà H và trình bày ý kiến về việc các lần ông K trả nợ cho anh (BL62). Ngày 22/8/2018 anh Lê Cảnh Trung H có văn bản không đề ngày trình bày về việc các lần ông K giao trả nợ tiền cho anh và xin vắng mặt tại Tòa án do đi học xa (BL63).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

1. Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu H cung cấp các file hình ảnh camera do bà H tự ghi hình tại nhà của bà H trong khoảng thời gian từ 16 giờ đến 18 giờ ngày 24/12/2017 và từ 14 giờ đến 18 giờ các ngày từ 25/12/2017 đến 30/12/2017. Nội dung của các file camere thể hiện ông K có đến nhà bà H trả nợ vào chiều các ngày 25/12/2017, chiều 27/12/2017 và ngày 30/12/2018 ông K đến nhà bà H để quyết toán nợ. Sau khi trả tiền ông K đã gạch chéo phần ghi nợ và xác nhận đã thanh toán hết tiền vàng dưới sự quản lý, chứng kiến của bà H. Tại phiên tòa bà H cho rằng lúc bà đang tính toán tiền nợ, thì ông K tự ý lấy sổ gạch chéo phần nợ và ghi xác nhận vào sổ nợ, việc ông K gạch nợ bà không hay biết và chưa có sự đồng ý của bà là mâu thuẫn với nội dung của file hình ảnh ngày 30/12/2017 do chính bà H cung cấp. Mặt khác, việc mua bán, trả nợ tiền vàng giữa ông Kiều Đăng K và bà Nguyễn Thị Thu H được ghi ở quyển sổ do bà H quản lý và cất giữ nhưng bà H không cung cấp cho Tòa án quyển sổ mua bán, trả nợ tiền vàng và cho rằng quyển sổ bị thất lạc sau khi nhận từ cơ quan công an thị xã Quảng Trị. Và tại phiên tòa, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định ông K còn nợ 60.000.000đ.

Về phía bị đơn Kiều Đăng K cho rằng ông đã trả đủ số tiền 260.585.000đ cho bà H. Ngoài 04 lần ông K trả nợ được bà H đã thừa nhận thì trong thời gian từ ngày 18 đến ngày 25/12/2017 ông K đến nhà bà H đưa cho cháu Hiếu 60.000.000đ. Ngày 30/12/2017, ông K đến nhà bà H để quyết toán nợ. Sau khi đưa cho bà H số tiền nợ còn lại là 585.000đ thì ông K đã gạch chéo vào sổ ghi nợ liên quan đến việc mua bán vàng của bà H và ghi với nội dung đã thanh toán hết số vàng có sự quản lý và chứng kiến của bà H. Do chứng cứ duy nhất của vụ án thể hiện ông K đã thanh toán hết số tiền vàng cho bà H là quyển sổ bà H quản lý, cất giữ và không giao nộp cho Tòa án nhưng trình bày của ông K về việc trả hết số tiền vàng 260.585.000đ cho bà H phù hợp với các tài liệu chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay.

Tại thông báo số 260/TB-CATX ngày 22/3/2018 của công an thị xã Q kết luận: Quá trình mua bán, hai bên không có hợp đồng cụ thể rõ ràng, chỉ ghi chép vào sổ bà H về số vàng ông K đã mua vào ngày 30/11/2017 và lần ông K trả nợ số tiền 100.000.000đ vào ngày 17/12/2017, đến ngày 30/12/2017 sau khi hai bên cộng sổ nợ thì ông K đã gạch sổ phần ghi liên quan đến việc mua bán vàng nói trên và ghi xác nhận đã thanh toán hết số vàng trên với bà H (tất cả đều là chữ viết của ông K, ghi vào sổ của bà H quản lý và có sự chứng kiến của bà H). Mặt khác, sau khi đối chiếu lại sổ sách, bà H cho rằng ông K còn thiếu nợ số tiền 60.000.000đ nên bà H đã tự ý gạch bỏ phần xác nhận trả nợ của ông K và ghi chèn nội dung thể hiện ông K còn nợ bà H 60.000.000đ. Ông K không biết về nội dung bà H ghi chèn vào sổ mua bán vàng giữa ông K và bà H.

Do đó, bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Kiều Đăng K trả 60.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 91 BLTTDS 2015 đề nghị HĐXX xem xét theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc buộc ông Kiều Đăng K trả số tiền vàng còn nợ 60.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 08/5/2018 bà Nguyễn Thị Thu H có đơn khởi kiện ông Kiều Đăng K (M), trú tại: khu phố 3, phường 3, thị xã Quảng Trị, trả cho bà tiền gốc còn nợ trong quá trình mua bán vàng giữa bà H với ông K là 60.000.000 đồng là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thị xã Q(Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự).

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 12/7/2018, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu đưa anh Lê Cảnh Trung H (con trai bà) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với lý do: khoản tiền 60.000.000 đồng phía ông K cho rằng trả cho bà H qua anh Hiếu, nhưng anh Hiếu cho rằng ông K không giao cho cháu khoản tiền này. Tại văn bản không đề ngày vào tháng 8 năm 2017 anh Lê Cảnh Trung H khẳng định ông K chỉ 02 lần đến nhà anh để trả tiền cho mẹ của anh (bà H) vào các ngày 25/12/2017 và ngày 27/12/2017 với số tiền mỗi lần là 50.000.000 đồng (BL 63). Căn cứ quy định pháp luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định triệu tập anh Lê Cảnh Trung H là người làm chứng. Tuy nhiên, anh Hiếu ngoài văn bản trình bày ý kiến anh còn đề nghị không đến Tòa án làm việc với lý do đi học xa. Thấy rằng: anh Hiếu đã có văn bản trình bày tại Tòa án và việc ông K trả tiền nợ cho bà H thông qua anh Hiếu đã được bà H và ông K tính toán xác thực lại vào ngày 30/12/2017, nên đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa của anh Hiếu không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

[3] Về nguồn chứng cứ: Quá trình làm việc tại Tòa án, phía bị đơn, Tòa án thị xã Q yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp quyển sổ ghi nợ xác nhận việc trả nợ là chứng

cứ chứng M cho việc mua bán, xác nhận nợ và trả nợ giữa nguyên đơn và bị đơn (quyền sở này do nguyên đơn giữ), nhưng phía nguyên đơn không cung cấp, tại văn bản đề ngày 20/9/2018 nguyên đơn trình bày: “đối với quyền sở có ghi nội dung mua bán vàng giữa ông Kiều Đăng K với tôi hiện nay đã thất lạc, tôi không nhớ sau khi tôi nhận lại quyền sở từ Công an thị xã Q. tôi đã cất giữ ở đâu nên tạm thời tôi chưa thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa án được” (BL78). Công an thị xã Q. cũng không cung cấp được cho Tòa án với lý do “đã trả cho bà Nguyễn Thị Thu H các sổ sách, giấy tờ tài liệu liên quan” (BL76), trong đó có quyền sở nêu trên (BL77).

Trước khi khởi kiện tại Tòa án, Công an thị xã Q. đã thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại của công dân theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H và đã có thông báo số 260/TB-CATX ngày 22/3/2018 cho nguyên đơn và bị đơn. Như vậy, ngoài những chứng do nguyên đơn, bị đơn cung cấp, các văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng, Tòa án còn sử dụng các biên bản làm việc tại cơ quan Công an cũng như Thông báo giải quyết đơn của cơ quan Công an làm chứng cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án (Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự).

[4] Về nội dung:

- Ngày 08/5/2018 bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông Kiều Đăng K trả cho bà số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng với lý do: vào ngày 30/11/2017 ông K mua của bà 70,297 chỉ vàng 9999 với tổng số tiền là 256.585.000 đồng, cộng với 1.000.000 đồng tiền nợ lãi và 3.000.000 đồng tiền nợ cũ, tổng cộng là 260.585.000 đồng. Trong số tiền này ông K đã trả cho bà H nhiều lần. Lần thứ nhất trả 100.000.000 đồng trực tiếp cho bà H vào ngày 17/12/2017 (30/10 âm lịch); lần 2 vào ngày 25/12/2017 ông K trả cho con trai bà H số tiền 50.000.000 đồng tại nhà bà H (có camera ghi hình lại) và nhắn tin trả cho bà; lần 3 vào ngày 27/12/2017 ông K trả cho con trai bà H số tiền 50.000.000 đồng (có camera ghi hình lại) và lần 4 ông K trực tiếp trả cho bà H số tiền 585.000 đồng vào ngày 30/12/2017 tại nhà của bà H. Như vậy, theo bà H ông K còn nợ bà số tiền 60.000.000 đồng và bà yêu cầu ông K trả số tiền đó cho bà; nếu ông K cho rằng ông K đã trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng nói trên thì bà đề nghị ông K cung cấp chứng cứ chứng M.

Phía bị đơn, ông K thừa nhận ông thường giao dịch mua vàng của bà H, mỗi lần mua đều ghi vào sổ của bà H, do bà H cất giữ và việc trả nợ cũng được hai bên đối chiếu rồi ghi vào sổ của bà H. Ngày 30/11/2017 ông có mua của bà H số vàng 70,297 chỉ vàng 9999 với số tiền là 256.585.000 đồng, cộng với 1.000.000 đồng tiền nợ lãi và 3.000.000 đồng tiền nợ cũ, tổng cộng là 260.585.000 đồng. Ông đã nhiều lần trả nợ cho bà H, có lần trả trực tiếp cho bà H, có lần trả cho con trai bà H; đến ngày 30/12/2017 ông trực tiếp đến nhà gặp bà H để tính toán số nợ, sau khi hai bên tính toán ông đã trả cho bà H số tiền 585.000 đồng còn lại, bà H đã giao sổ cho ông, ông gạch chéo phần ghi nợ giữa ông với bà H và ghi “29/12 T2 (thanh toán) hết tiền

vàng”, ông giao lại sổ cho bà H rồi ra về. Như vậy, ông K cho rằng ông đã thanh toán hết số tiền nợ cho bà H. Nay bà H khởi kiện ông yêu cầu bà H cung cấp quyển sổ đó để chứng M cho việc ông đã thanh toán hết nợ cho bà H.

Hội đồng xét xử thấy rằng: nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có quan hệ mua bán 70,297 chỉ vàng 9999 vào ngày 30/11/2017 với số tiền 256.585.000 đồng, cộng 1.000.000 đồng nợ lãi và 3.000.000 đồng nợ cũ, tổng cộng số tiền ông K nợ bà H là 260.585.000 đồng. Việc mua bán đều được ghi vào sổ của bà H, do bà H giữ. Bà H thừa nhận “trong quá trình mua bán vàng vào ngày 30/11/2017 thì giữa tôi và ông M (Khoa) về việc mua bán vàng đều ghi vào một tập vở học sinh và tập vở này là do tôi giữ. Sau mỗi lần giao dịch thì cả tôi và ông M (Khoa) đều ký xác nhận vào mỗi bên” (BL51). Ông K cũng thừa nhận “vào ngày 30/11/2017 tôi có đến nhà bà H đặt vấn đề mua số vàng 70,297 chỉ vàng 9999, trị giá 256.585.000 đồng, thì bà H đồng ý, sau khi giao dịch xong tôi ghi vào sổ của bà H, tôi và bà H thỏa thuận miệng với nhau về trả số tiền nợ trên trong vòng từ 10 đến 15 ngày” (BL48). Như vậy, việc mua bán và nợ tiền mua vàng cũng như chứng cứ chứng M cho việc mua bán giữa ông K và bà H là quyển vở (sổ) do hai bên ký xác nhận do bà H giữ, đều đã được hai bên thừa nhận là chứng cứ không phải chứng M. (Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự).

- Quá trình thanh toán nợ, bà H chỉ thừa nhận ông K trả cho bà nhiều lần (trả trực tiếp cho bà và con trai bà) với số tiền 200.585.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Bà H cung cấp chứng cứ chứng M cho các lần trả nợ này là USB có lưu giữ hình ảnh camera ghi lại khung cảnh các lần ông K đến trả tiền tại nhà bà và một mảnh giấy mặt trước có ghi TIỆM VÀNG chuyên MUA BÁN – GIA CÔNG NỮ TRANG VÀNG 18K-24K-9999 BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG LÀM THEO MODEN CATALOGUE nơi đáng tin nhiệm. Mặt sau có chữ viết của ông K ghi các ngày ông K trả nợ cho bà H. Còn quyển sổ (vở) có ghi nội dung mua bán vàng và thanh toán nợ giữa bà H với ông K thì bà không cung cấp theo yêu cầu của bị đơn và Tòa án (BL78). Nếu ông K có trả số tiền 60.000.000 đồng thì bà đề nghị ông K cung cấp chứng cứ chứng M. Phía bị đơn ông K cho rằng ông đã trả hết số tiền nợ cho bà H. Chứng cứ chứng M cho việc trả nợ của ông là quyển sổ (vở) ghi chép việc mua bán và thanh toán nợ do bà H giữ. Trong đó thể hiện rõ lần trả nợ cuối cùng vào ngày 30/12/2017 ông và bà H đã tính toán chốt lại số nợ mà ông đã trả trực tiếp cho bà H và con trai bà H, bà H đã xác nhận trả xong nên mới đưa sổ cho ông để ông gạch sổ nợ và ghi vào dòng chữ “29/12 T2 (thanh toán) hết tiền vàng”. Chứng cứ là do bà H giữ nên ông không thể cung cấp cho Tòa án, vì vậy yêu cầu của bà H đề nghị ông cung cấp chứng cứ chứng M lần ông trả 60.000.000 đồng cho cháu Hiếu, vấn đề này đã được ông và bà H chốt lại vào sổ (vở) trong lần trả nợ vào ngày 30/12/2017 mà nguyên đơn phải có nghĩa vụ cung cấp để chứng M. Nếu như ông chưa trả 60.000.000 đồng thì bà H đã không giao sổ cho ông để gạch sổ nợ. Các chứng cứ mà bà H cung cấp là: USB ghi lại các file hình ảnh, nhưng ông K cho rằng

bà H tự quay camera và tự cung cấp cho Tòa án không có cơ sở nào để chứng M những file hình ảnh đó là phản ánh đầy đủ, trung thực, những lần ông trả nợ cho bà H.

Hội đồng xét xử thấy rằng: việc thanh toán nợ giữa ông K và bà H là nhiều lần, mỗi lần trả nợ ông K đều đến nhà bà H để trả (ông K trả trực tiếp cho bà H và trả thông qua cháu Hiếu) bà H có quay camera ghi lại các file hình ảnh việc ông K đến trả nợ cho bà H, bà H cung cấp các USB ghi lại hình ảnh quá trình ông K đến nhà bà mua, trả nợ. Tuy nhiên, các file hình ảnh này là do bà H tự thu thập, tự cung cấp nên việc ông K cho rằng các file hình ảnh do bà H cung cấp không phải là chứng cứ chứng M đầy đủ cho các lần ông đến nhà bà H để trả nợ là có cơ sở. Mặt khác, việc thanh toán nợ giữa ông K và bà H cả hai bên đều thừa nhận là đã được tính toán lại, bà H thừa nhận “khoảng 14 giờ ngày 30/12/2017, ông K đến nhà gặp tôi, tôi đưa sổ nợ ra và giấy nháp để tính toán tiền nợ, lúc này anh Khoa có lấy sổ nợ để xem và trả thêm cho tôi 585.000 đồng, do tôi đang tính toán tiền nợ nên không để ý anh Khoa ghi vào sổ với nội dung là 29/12 T2 (thanh toán) hết tiền vàng và gạch cả sổ nợ” (BL 51-52). Ông K cũng thừa nhận “Khoảng từ ngày 29-30/12/2017 tôi không nhớ chính xác ngày nào tôi gọi điện thoại cho bà H về nhà để quyết toán sổ nợ trên, khi tôi tới nhà bà H thì thấy bà H đang chờ sẵn ở phòng khách của nhà bà H, sau đó, bà H đưa sổ cho tôi và bảo tôi gạch sổ, tôi lấy sổ gạch chéo, gạch đuôi và ghi vào sổ đã thanh toán xong tiền vàng” (BL 48). Như vậy, chứng cứ chứng M việc trả nợ giữa ông K và bà H là quyền sổ (vở) do bà H giữ, bà H cũng thừa nhận sau khi tính toán tiền nợ thì ông K có ghi vào sổ có nội dung là “29/12 T2 (thanh toán) hết tiền vàng” và gạch cả sổ nợ, việc bà H cho rằng “do tôi đang tính toán tiền nợ nên không để ý ông K ghi vào sổ nội dung “29/12 T2 hết tiền vàng” và gạch cả sổ nợ” là mâu thuẫn với lời khai của bà H “sau đó anh Khoa ra về, khi ra đến sân thì tôi gọi anh Khoa quay lại và ghi vào sổ mua 03 chỉ vàng vào ngày 29/12/2017. Lúc này tôi vẫn cho rằng anh Khoa đã trả hết số tiền nợ của tôi và chỉ còn nợ 03 chỉ vàng. Tôi và anh Khoa cùng ký xác nhận vào cuối dòng chữ của anh Khoa” (BL52). Chứng tỏ rằng bà H biết rõ, xác nhận ông K đã trả nợ, gạch sổ (vở) nợ và ghi vào sổ (vở) với dòng chữ như trên, nhưng bà lại không cung cấp quyền sổ (vở) nợ đó là chứng cứ chứng M cho việc ông K đã trả hết nợ cho bà, mà yêu cầu ông K cung cấp chứng cứ chứng M lần ông trả số tiền 60.000.000 đồng là không có cơ sở.

Quá trình mua bán, trả nợ giữa các bên không có hợp đồng cụ thể, mà chỉ ghi vào quyền sổ (vở) của bà H trong quyền sổ (vở) này thể hiện việc mua bán vàng và xác nhận xong sổ nợ (BL15,51,52), lời trình bày của ông K về việc trả nợ phù hợp với các lời khai của bà H (BL46,47), lời khai của ông K (BL48,49), biên bản đối chất giữa ông K, bà H (BL52,53) (tại cơ quan điều tra Công an thị xã Quảng Trị) phù hợp với kết luận của Công an số 260/TB-CATX ngày 22/3/2018 “Căn cứ lời khai các đối tượng có liên quan, các chứng cứ, tài liệu khác được thu thập trong quá trình điều tra,

xác M. Công an thị xã xác định không đủ cơ sở để kết luận việc ông Kiều Đăng K (*tức Quang M*) có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị Thu H” phù hợp với hình ảnh do bà H ghi lại tại file ghi hình ngày 30/12/2017. Chứng cứ chứng M cho việc trả nợ giữa ông K bà H do bà H giữ, nhưng bà H không cung cấp chứng cứ chứng M cho yêu cầu khởi kiện của mình. Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng M cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”. Trong lúc đó, lời trình bày của ông Kiều Đăng K (M) phù hợp với các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án chứng M rằng ông K đã thực hiện việc trả nợ cho bà H, bà H cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì chứng M là ông K còn nợ 60.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Kiều Đăng K (M) phải trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 430 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu ông Kiều Đăng K (M) trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000514 ngày 01/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Trị. Bà H còn phải nộp thêm 1.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND thị xã Quảng Trị;
- Chi cục THADS thị xã Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Thu Hà

